TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LỤC NGẠN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/DS-ST
Ngày: 08-8-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đức Nhường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Thuận.

Ông Phạm Công Chấn.

- Thư ký phiên toà: Bà Diệp Thu Trang, Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Hoàng Trung Kiên, Kiểm sát viên.

Ngày 8 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2021/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2022/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng N.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L do ông Nguyễn Trường G - Giám đốc được ủy quyền đại diện khởi kiện (Theo Quyết định ủy quyền số 2965/QĐ-NHNo-PC ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng N).

Người nhận ủy quyền lại: Ông Phạm Văn D - Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L (Theo Giấy ủy quyền số 409/UQ-NHNo.BGII-LNg ngày 28 tháng 7 năm 2021). Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978; trú tại thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Bùi Văn T, sinh năm 1981; trú tại thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2021, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng N do Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L được ủy quyền đại diện khởi kiện trình bày:

Nguyên đơn Ngân hàng N do ông Phạm Văn Dũng là người được ủy quyền trình bày: Ngân hàng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N như trong đơn khởi kiện và tại bản tự khai. Theo đó, ngày 15/7/2019, bà N có gửi giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn đến Ngân hàng N Chi nhánh huyện L với mục đích vay là đầu tư làm vườn. Ngân hàng đã phê duyệt cho bà N vay số tiền 200.000.000 đồng tại Hợp đồng tín dụng 2504-LAV-201903256 ngày 15/7/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đã được đôn đốc nhiều lần nhưng bà N vẫn chưa trả được nợ. Tạm tính đến ngày 31/10/2021 thì số tiền nợ là 221.493.425 đồng, trong đó:

- Nợ gốc là 200.000.000đồng,

- Nợ lãi trong hạn: 14.044.384 đồng;

- Nợ lãi quá hạn: 7.449.041 đồng.

Nay Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết những yêu cầu cụ thể như sau:

1. Tuyên buộc bà Nguyễn Thị N cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi tạm tính đến ngày 31/10/2021 là 221.493.425 đồng, trong đó: nợ gốc là 200.000.000đồng, nợ lãi trong hạn: 14.044.384 đồng và nợ lãi quá hạn là 7.449.041 đồng.

2. Tuyên buộc bà Nguyễn Thị N cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 2504LAV201903256 ngày 15/7/2019 kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả hết nợ gốc cho Ngân hàng.

3. Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản của bà N nếu bà N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ .

4. Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T vắng mặt không có lý do trong quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T không cung cấp văn bản ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của

Ngân hàng N, không tham dự phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không thu thập lời khai, ý kiến của bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Ngân hàng N do ông Phạm Văn D là người được ủy quyền lại trình bày: Tính đến ngày xét xử ngày 08-8-2022 thì bà Nguyễn Thị N còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 242.054.110 đồng, trong đó: nợ gốc là 200.000.000đồng, nợ lãi trong hạn: 14.044.384 đồng và nợ lãi quá hạn là 28.009.726 đồng. Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện nghĩa vụ trả nợ và lãi theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Nếu bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản của bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để thu hồi cho đến khi hết nợ theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N: Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền là 242.054.110 đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu không trăm năm tư nghìn một trăm mười đồng), trong đó: nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn: 14.044.384 đồng (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng) và nợ lãi quá hạn là 28.009.726 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận về việc điều

chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T phải chịu 12.102.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.600.000 đồng (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0010536 ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L do ông Nguyễn Trường Giang - Giám đốc được ủy quyền đại diện khởi kiện buộc bà Nguyễn Thị N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Bị đơn Nguyễn Thị N có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Về thẩm quyền giải quyết: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành thông báo trên đài, báo Trung ương; đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho bà Nguyễn Thị N theo quy định tại khoản 5 Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử thấy nguyên đơn đã ghi đúng, đầy đủ địa chỉ của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay bà Nguyễn Thị N ông Bùi Văn T vẫn có hộ khẩu tại thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tại Công văn số 12985/QLXNC-P5 ngày 23-6-2022 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp thông tin bà Nguyễn Thị N, ông Bùi Văn T không có thông tin về việc xuất nhập cảnh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N, ông Bùi Văn T.

[3] Về áp dụng pháp luật nội dung: Giao dịch dân sự giữa bà Nguyễn Thị N và Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L được xác lập vào ngày 15-7-2019. Đây là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Do vậy áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy: Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L đại diện khởi kiện bà Nguyễn Thị N do bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như thỏa thuận đã giao kết tại Hợp đồng tín dụng số: 2504-LAV-201903256 ngày 15-7-2019. Do đó, Hội đồng xét xử xét tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng trên.

[5] Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy: Ngày 15-7-2019, Ngân hàng N Chi nhánh huyện L có ký kết hợp đồng số 22504-LAV-201903256 với bà Nguyễn Thị N. Ngày 21-7-2020 đã giải ngân cho bà N vay số tiền là 200.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư làm vườn với định kỳ hạn trả nợ: Ngày 17-7-2021, trả gốc là 200.000.000 đồng. Tại thời điểm giao kết hợp đồng, các bên xác lập một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật cả về nội dung và hình thức hợp đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử thấy Hợp đồng tín dụng được lập giữa bà Nguyễn Thị N và Ngân hàng N Chi nhánh huyện L là hợp pháp nên phát sinh hiệu lực thi hành giữa các bên.

[6] Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị N đã vi phạm về nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn trả nợ, bà N chưa thanh toán được nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng N Chi nhánh huyện L. Tính đến ngày xét xử ngày 08-8-2022, xác định dư nợ của bà Nguyễn Thị N là: 242.054.110 đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu không trăm năm tư nghìn một trăm mười đồng), trong đó: nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn: 14.044.384 đồng (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng) và nợ lãi quá hạn là 28.009.726 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng). Hội đồng xét xử thấy bà Nguyễn Thị N vi phạm về nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Cần buộc bà Nguyễn Thị N phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả xong nợ theo quy định tại Điều 30, Điều 35, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Về lãi suất: Theo thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng tín dụng số 22504-LAV-201903256 ngày 15-7-2019 thì lãi suất cho vay được xác định bằng mức lãi suất cơ sở + biên độ /lãi lề (%); kỳ điều chỉnh lãi suất vào ngày 15 của tháng đầu quý, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả 10%/năm. Hội đồng xét xử thấy thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với các quy định của pháp luật về lãi suất cho vay. Việc tính lãi suất của Ngân hàng được tính theo đúng quy định của hợp đồng, phù hợp với từng giai đoạn điều chỉnh lãi suất và quy định về áp dụng lãi suất của Ngân hàng quy định tại thời điểm điều chỉnh. Theo các tài liệu, quyết định về việc ban hành điều chỉnh mức lãi suất cho vay áp dụng tại từng thời kỳ và đối chiếu với bảng tính lãi thống kê chi tiết của Ngân hàng cung cấp số tiền nợ tạm tính đến ngày 08-8-2022 là nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 14.044.384 đồng (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng) và nợ lãi quá hạn là 28.009.726 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai

mươi sáu đồng). Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng cho Ngân hàng, lỗi vi phạm hợp đồng vay thuộc về bị đơn đã kéo dài thời gian trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng bà Nguyễn Thị N phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho Ngân hàng và tiếp tục phải trả lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại hợp đồng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử (ngày 09-8-2022) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[8] Về nghĩa vụ liên đới trả nợ: Tại hợp đồng tín dụng số 22504-LAV-201903256 ngày 11-6-2019 xác định mục đích vay là chi phí hoạt động kinh doanh, phục vụ nhu cầu đời sống. Hội đồng xét xử thấy khoản nợ của bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, là nghĩa vụ do bà Nguyễn Thị N thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Căn cứ quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy cần buộc bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận bị đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N: Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N tổng số tiền là 242.054.110 đồng (Hai trăm bốn mươi hai triệu không trăm năm tư nghìn một trăm mười đồng), trong đó: nợ gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), nợ lãi trong hạn: 14.044.384 đồng (Mười bốn triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng) và nợ lãi quá hạn là 28.009.726 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi

suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trong trường hợp bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N thông qua Ngân hàng N Chi nhánh huyện L có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T theo quy định của Luật Thi hành án dân sự để thu hồi nợ.

Trong trường hợp số tiền thu hồi được xử lý tài sản không đủ trả nợ cho Ngân hàng N thì thông qua Ngân hàng N Chi nhánh huyện L có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T để thu hồi nợ theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Văn T phải chịu 12.102.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.600.000 đồng (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0010536 ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Nguyễn Đức Nhường